BẢNG GIÁ SỐ 49

(Áp dụng từ ngày 12 tháng 09 năm 2026)

TT	SẢN PHẨM	MÃ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (có VAT)	ĐỊNH MỨC
1	**SƠN CHỐNG RỈ CADIN**				
2	Sơn chống rỉ (màu đỏ)	A101	Lon/0.8 L	63,250	10m²/lít/lớp/40µm
3			Lon/03 L	189,750	
4			Lon/05 L	316,250	
5			Th/17.5 L	1,106,875	
6	Sơn chống rỉ (màu xám)		Lon/ 0.8 L	69,000	
7			Lon/03 L	207,000	
8			Lon/05 L	345,000	
9			Th/17.5 L	1,207,500	
10	Sơn chống rỉ (màu nhũ bạc)		Lon/ 0.8 L	90,000	
11			Lon/03 L	270,000	
12			Lon/05 L	450,000	
13			Th/17.5 L	1,575,000	
14	Sơn chống rỉ công trình biển (Clo)	A102	Lon/0.8 L	92,000	6m²/lít/lớp/35µm
15			Lon/05 L	460,000	
16			Th/17.5 L	1,529,500	
17	Sơn chống rỉ kẽm lạnh (Kẽm trên 95%)	A103	Lon/0.8 L	200,000	8m²/lít/lớp/40µm
18			Lon/04 L	800,000	
19			Th/18 L	3,420,000	
20	Sơn chống rỉ nhanh khô (màu xám)	A104	Lon/0.8 L	97,750	10m²/lít/lớp/40µm
21			Lon/05 L	488,750	
22			Lon/17.5 L	1,625,094	
23	**SƠN DẦU**				
24	Sơn Dầu (các màu)	A110	Lon/0.8 L	106,950	5m²/Lít/2 lớp/80µm
25			Lon/03 L	320,850	
26			Lon/05 L	534,750	
27			Th/17.5 L	1,871,625	
28	Sơn Dầu Siêu Bền (các màu)	A111	Lon/0,8 L	132,250	
29			Lon/05 L	661,250	
30			Th/17.5 L	2,198,656	
31	Sơn Dầu Nhanh Khô (15 phút khô bề mặt)	A113	Lon/05 L	603,750	4m²/Lít/2 lớp/60µm
32			Th/17.5 L	2,113,125	
33	Sơn Dầu Công Trình Biển	A114	Lon/0,8 L	149,500	5m²/Lít/2 lớp/80µm
34			Lon/05 L	747,500	
35			Th/17.5 L	2,485,438	
36	**SƠN DẦU VINAGARD** (các màu)	V110	Th/17.5 L	1,667,500	5m²/Lít/2lớp/80µm
37	**SƠN SẮT MẠ KẼM CADIN**				
38	Sơn lót màu xám, đỏ	A120	Lon/0.8 L	97,750	10m²/lít/lớp/40µm
39			Lon/03 L	293,250	
40			Lon/05 L	488,750	
41			Th/17.5 L	1,710,625	
42	Sơn phủ kẽm đa năng các màu	A130	Lon/0.8 L	141,450	5m²/lít/2lớp/80µm
43			Lon/03 L	424,350	
44			Lon/05 L	707,250	
45			Th/17.5 L	2,475,375	
46	**SƠN DẦU HỆ NƯỚC (bám dính tốt bê tông, kim loại)**				
47	Sơn dầu hệ nước kháng khuẩn (cây màu màu sơn nước)	A140	Lon/01 L	170,000	5m²/lít/2 lớp/80µm
48			Lon/05 L	850,000	
49			Th/18 L	2,907,000	
50	Sơn chống rỉ hệ nước	A141	Lon/01 L	160,000	
51			Lon/05 L	800,000	
52			Th/18 L	2,736,000	
53	**SƠN PU 1K (hệ nước)**				
54	Sơn lót PU 1K	A143	Lon/01 L	170,000	
55			Lon/05 L	807,500	
56	Sơn phủ PU 1K-144	A144	Lon/01 L	180,000	
57			Lon/05 L	855,000	
58	Sơn phủ PU 1K-145	A145	Lon/01 L	200,000	
59			Lon/05 L	950,000	
60	**SƠN VÂN BÔNG (1, 5, 20 KG)**				
61	Sơn Vân Bông Một Thành Phần (các màu)	A150	Kg	126,500	8m²/kg/lớp/40µm
62	Sơn Vân Bông Hai Thành Phần (trong nhà)	A156	Kg	161,000	4m²/kg/2 lớp/80µm
63	Sơn Vân Bông Hai Thành Phần (ngoài trời)	A157	Kg	207,000	4m²/kg/2 lớp/80µm
64	**BỘT TRÉT, MASTIC, VỮA**				
65	Bột trét nội & ngoại thất VINAGARD	V162	Bao/40 Kg	150,000	1kg/m²/2 lớp
66	Bột trét nội & ngoại thất CADIN	A160	Bao/40 Kg	350,000	1kg/m²/2 lớp
67	Mastic dẻo trắng nội & ngoại thất không nứt: tường, gai gấm, giả đá	A161	Th/25 Kg	450,000	20m²/thùng/2 lớp
68	Mastic epoxy (9/1)	A162	Bộ/05 Kg	216,000	1m²/kg/ lớp 0.7mm
69			Bộ/10 Kg	410,000	
70	Mastic Poly (cho kim loại, nứt bê tông, gỗ chịu nhiệt)	A163	Bộ/1.02 Kg	80,000	
71			Bộ/3.06 Kg	225,000	
72	Sơn Gai, Gấm các màu nội ngoại thất	A164	Th/25 Kg	1,700,000	1kg/m²/ lớp
73	**VỮA - KEO CHÀ ROON**				
74	Keo Dán Gạch, Đá (sàn)	A165	Bao/25Kg	300,000	
75	Keo Dán Gạch, Đá (tường)	A166	Bao/25Kg	500,000	
76	Keo Chà Roon	A168	Bao/25 Kg	250,000	
77	Keo Dán Ngói	A169	Th/10 Kg	600,000	
78	**SƠN NƯỚC NỘI THẤT**				
79	Sơn nội thất VINAGARD (màu nhạt)	V170	Th/18 L	850,000	5m²/lít/2lớp/(60-100µm)
80			Th/3.8 L	181,806	
81	Sơn nội thất VINAGARD che phủ (các màu)	V171	Th/18 L	950,000	5m²/lít/2lớp/(60-100µm)
82			Th/3.8 L	203,194	
83	Sơn Nội Thất Lau Chùi (Mờ - Bóng Mờ - Bóng, các màu)	A170	Th/3.8 L	510,889	5m²/lít/2lớp (60-100µm)
84			Th/05 L	611,111	
85			Th/18 L	2,200,000	
86	**SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT**				
87	Sơn nước ngoại thất VINAGARD (màu nhạt)	V180	Th/3.8 L	255,444	5m²/lít/2lớp (60-100µm)
88			Th/18 L	1,100,000	
89	Sơn nước ngoại thất VINAGARD che phủ (các màu)	V181	Th/3.8 L	278,667	5m²/lít/2lớp (60-100µm)
90			Th/18 L	1,200,000	
91	Sơn Ngoại Thất Chống Thấm Bóng Mờ - Bóng, các màu)	A180	Th/5 L	805,556	5m²/lít/2lớp (60-100µm)
92			Th/18 L	2,900,000	
93	Sơn Ngoại Thất Silicone (Co giãn, chống thấm , bóng mờ các màu)	S200	Th/5 L	1,150,000	
94			Th/18 L	3,933,000	
95	**TINH MÀU**				
96	Màu acrylic hệ nước (Vẽ....)	T100	Lon/1 L	180,000	
97			Lon/5 L	855,000	
98	Màu acrylic hệ dầu (Vẽ....)	T200	Lon/1 L	195,500	
99			Lon/5 L	928,625	
100	**SƠN CHỐNG THẤM HỆ DẦU**				
101	Sơn lót chống thấm, chống ố hệ dầu	A185	Th/1L	147,000	6m²/kg/lớp (30-50µm)
102			Th/05 L	735,000	
103			Th/18 L	2,513,700	
104	Sơn chống thấm hệ dầu bóng cho tường đứng các màu	A186	Th/1L	161,000	8m²/kg/lớp
105			Th/05 L	805,000	
106			Th/18 L	2,753,100	
107	**SƠN LÓT KHÁNG KIỀM**				
108	Sơn Lót Kháng Kiềm Chống Thấm Nội & Ngoại Thất VINAGARD	V190	Th/18 L	800,000	10m²/lít/lớp (30-50µm)
109			Th/3.8 L	185,778	
110	Sơn Lót Kháng Kiềm Chống Thấm Nội & Ngoại Thất (chống thấm)	A190	Th/18 L	1,800,000	10m²/lít/lớp (30-50µm)
111			Th/3.8 L	399,000	
112	Sơn Lót Kháng Kiềm Chống Thấm Nội & Ngoại Thất (chống thấm, tăng cứng, màu trong)	A191	Th/05 L	575,000	10m²/lít/lớp (30-50µm)
113			Th/18 L	1,966,500	
114			Cal/20 L	2,185,000	
115	**SƠN KẺ VẠCH, PHẢN QUANG HỆ DM**				
116	Màu đỏ, vàng, vàng M, xanh, trắng, đen	KV100	01 Kg	143,000	4m²/kg/2 lớp/80µm
117			05 Kg	643,500	
118			20 Kg	2,574,000	
119	**SƠN KẺ VẠCH PHẢN QUANG HỆ NƯỚC**				
120	Màu: đỏ, vàng, xanh, trắng, đen	KV200	01 L	173,800	4m²/lít/2 lớp
121			05 L	880,000	
122			18 L	2,851,200	
123	**SƠN LÓT KẺ VẠCH ĐƯỜNG HỆ DM**				
124	Sơn lót màu trong (Áp dụng cho KV100, KV400)	KV300	Lon/01 L	93,500	10m²/lít/35µm
125			Lon/05 L	457,600	
126			Th/18 L	1,650,000	
127	**SƠN KẺ VẠCH PHẢN QUANG 2TP (chống mài mòn cao)**				
128	**Ngoài trời**: Màu Trắng, đen, đỏ, vàng, xanh	KV500	Bộ/01 Kg	192,500	4m²/kg/2 lớp
129			Bộ/05 Kg	962,500	
130			Bộ/20 Kg	3,657,500	
131	**SƠN KẺ VẠCH PHẢN QUANG NHIỆT DẺO**				
132	Sơn kẻ vạch nhiệt dẻo trắng	KV400	Bao/25 Kg	670,890	4kg/m²/lớp 2mm
133	Sơn kẻ vạch nhiệt dẻo vàng		Bao/25 Kg	706,200	
134	**HẠT PHẢN QUANG**				
135	Hạt phản quang 20%	KV600	Bao/25Kg	550,000	200g/m²/lớp
136	**SƠN EPOXY HỆ NƯỚC**				
137	Sơn lót epoxy (màu trong cho bê tông)	A201	Bộ 1 Kg	151,500	8m²/kg/lớp 30µm
138			Bộ 5 Kg	757,500	
139			Bộ 20 Kg	2,879,000	
140	Sơn Lót Epoxy (màu xám cho kim loại)	A203	Bộ 1 Kg	145,000	8m²/kg/lớp 30µm
141			Bộ 5 Kg	725,000	
142			Bộ 20 Kg	2,755,000	
143	Sơn Phủ Epoxy(kháng khuẩn các màu)	A202	Bộ 1 Kg	167,000	4m²/kg/2 lớp/80µm
144			Bộ 5 Kg	836,000	
145			Bộ 20 Kg	3,177,000	
146	**SƠN EPOXY HỆ DUNG MÔI**				
147	Sơn Lót Epoxy (Màu trong cho sàn bê tông, 4/1)	A210	Bộ 1 Kg	122,500	8m²/kg/lớp 30µm
148			Bộ 5 Kg	612,500	
149			Bộ 20 Kg	2,327,500	
150	Sơn Lót Epoxy Nền Ẩm (Cho sàn bê tông, 4/1, màu nâu nhạt)	A210W	Bộ 1 Kg	141,000	8m²/kg/lớp 40µm
151			Bộ 5 Kg	705,000	
152			Bộ 20 Kg	2,680,000	
153	Sơn lót màu: đỏ, xám kẽm cho kim loại (4/1)	A220	Bộ 1 Kg	114,000	8m²/kg/lớp 40µm
154			Bộ 5 Kg	570,000	
155			Bộ 20 Kg	2,166,000	
156	Sơn lót màu: đỏ, xám kẽm cho kim loại (chịu ẩm 4/1)	A220N	Bộ 1 Kg	136,000	
157			Bộ 5 Kg	680,000	
158			Bộ 20 Kg	2,584,000	
159	Sơn lót epoxy giàu kẽm (chống ăn mòn cho kim loại - 9/1)	A221	Bộ/5 Kg	1,050,000	5m²/kg/lớp 50µm
160			Bộ/10 Kg	2,000,000	
161			Bộ/25 Kg	4,750,000	
162	Sơn lót epoxy giàu kẽm (chống ăn mòn cho kim loại, chịu ẩm, 9/1)	A221N	Bộ/5 Kg	1,100,000	5m²/kg/lớp 50µm
163			Bộ/10 Kg	2,090,000	
164			Bộ/25 Kg	4,964,000	
165	Sơn Epoxy Trung Gian (9/1)	A212	Bộ 06 Kg	660,000	4m²/kg/lớp 100-150µm
166			Bộ 25 Kg	2,612,500	
167	Sơn Epoxy MIO (9/1)	A212R1	Bộ 06 Kg	810,000	
168			Bộ 25 Kg	3,206,250	
169	Sơn Epoxy Vữa (Chịu lực tốt, cho sàn, Epoxy Mortar)	A212F1	Bộ 06 Kg	810,000	
170			Bộ 25 Kg	3,206,250	
171	Sơn phủ các màu bóng cho bê tông, kim loại (4/1)	A213	Bộ 1 Kg	122,500	4m²/kg/2 lớp/80µm
172			Bộ 5 Kg	612,500	
173			Bộ 20 Kg	2,327,500	
174	Sơn epoxy thủy tinh (4/1)	A214	Bộ 10 Kg	1,828,500	5m²/kg/lớp 120µm
175			Bộ 20 Kg	3,657,000	
176	Sơn phủ chịu mài mòn, kháng nước, va đập các màu (4/1)	A215	Bộ 1 Kg	146,000	5m²/kg/lớp/120µm
177			Bộ 5 Kg	730,000	
178			Bộ 20 Kg	2,774,000	
179	Sơn phủ epoxy nội ngoại thất (4/1)	A216	Bộ 1 Kg	141,000	4m²/kg/2lớp/80µm
180			Bộ 5 Kg	705,000	
181			Bộ 20 Kg	2,679,000	
182	Sơn phủ epoxy ngoại thất (4/1)	A217	Bộ 1 Kg	181,000	
183			Bộ 5 Kg	905,000	
184			Bộ 20 Kg	3,620,000	
185	**SƠN EPOXY CHUYÊN DỤNG**				
186	**EPOXY KHÁNG HÓA CHẤT**				
187	Sơn Lót Epoxy Độ Dày Cao (màu đỏ, xám, chống ăn mòn)	A223	Bộ 05 Kg	888,000	
188			Bộ 20 Kg	3,375,000	
189	Sơn lót epoxy độ dày cao (màu đỏ, xám, chống ăn mòn, chịu ẩm)	A223N	Bộ 05 Kg	993,000	
190			Bộ 20 Kg	3,773,500	
191	Sơn epoxy cho bồn chứa xăng dầu (Màu trong, trắng)	A224	Bộ 05 Kg	888,000	3m²/kg/2 lớp/240µm
192			Bộ 20 Kg	3,375,000	
193	Sơn epoxy tar (cho các công trình âm dưới nước, kháng hóa chất nhẹ)	A225	Bộ 05 Kg	755,500	1.3kg/m²/2 lớp (250µm)
194			Bộ 20 Kg	2,874,000	
195	Sơn Phủ Epoxy Độ Dày Cao (kháng nước, hóa chất nhẹ)	A226	Bộ 05 Kg	888,000	
196			Bộ 20 Kg	3,375,000	
197	Sơn Phủ Epoxy Độ Dày Cao (chịu ẩm, kháng nước, hóa chất nhẹ)	A226N	Bộ 05 Kg	993,000	
198			Bộ 20 Kg	3,773,000	
199	Sơn epoxy kháng hóa chất (cho sàn)	A227(B)	Bộ 05 Kg	1,045,000	2m²/kg/2lớp/240µm
200			Bộ 20 Kg	3,971,000	
201	Sơn epoxy kháng hóa chất (cho sắt thép)	A227(S)	Bộ 05 Kg	1,045,000	2m²/kg/2lớp/240µm
202			Bộ 20 Kg	3,971,000	
203	**EPOXY CHO BỂ NƯỚC SINH HOẠT**				
204	Sơn epoxy cho hồ nước sinh hoạt (Màu trong, : 3/15, trắng: 5/20)	A228	Bộ 03 Kg	660,000	2m²/kg/2 lớp/300µm
205			Bộ 05 Kg	1,045,000	
206			Bộ 15 Kg	3,135,000	
207			Bộ 20 Kg	3,971,000	
208	**EPOXY CHỐNG TĨNH ĐIỆN**				
209	Sơn epoxy đệm chống tĩnh điện	A229	Bộ 05 Kg	784,000	1.5kg/m²/lớp 1mm
210			Bộ 20 Kg	3,135,000	
211	Sơn epoxy phủ chống tĩnh điện san phẳng (các màu, cho sàn)	A230	Bộ 05 Kg	1,045,000	1.5kg/m²/lớp 1mm
212			Bộ 20 Kg	3,971,000	
213	Sơn epoxy lót chống tĩnh điện (màu xám cho kim loại)	A232	Bộ 05 Kg	770,000	8m²/kg/lớp 40µm
214			Bộ 20 Kg	2,926,000	
215	Sơn epoxy phủ chống tĩnh điện (các màu)	A233	Bộ 05 Kg	825,000	8m²/kg/lớp 40µm
216			Bộ 20 Kg	3,135,000	
217	**SƠN EPOXY TỰ PHẲNG**				
218	Sơn phủ epoxy tự san phẳng các màu (4/1 - không có màu nhũ)	A250	Bộ 01 Kg	141,000	3kg/m²/lớp 2mm
219			Bộ 05 Kg	705,000	
220			Bộ 20 Kg	2,679,000	
221	Sơn Phủ Epoxy San Phẳng Khô Nhanh (4/1 - Các màu, không có màu nhũ)	A250F	Bộ 01 Kg	160,000	3kg/m²/lớp 2mm
222			Bộ 05 Kg	800,000	
223			Bộ 20 Kg	3,040,000	
224	Sơn Epoxy tự san phẳng 3D (2/1 - chỉ có trong suốt không màu)	A251	Bộ 1.5 Kg	266,500	2.5kg/m²/lớp 2mm
225			Bộ 03 Kg	533,000	
226			Bộ 15 Kg	2,531,500	
227	Sơn đệm tự san phẳng màu xám (8/1/2)	A252	Bộ 11 Kg	1,034,500	1m²/kg/lớp 1mm
228			Bộ 22 Kg	2,069,000	
229	Sơn phủ sàn chịu axit các màu không dung môi (4/1)	A253	Bộ 05 Kg	705,500	4m²/kg/lớp 150µm
230			Bộ 20 Kg	2,822,000	
231	Sơn đá epoxy tự san phẳng (6/1)	A254	Bộ 07 Kg	798,000	2kg/1m²/lớp 1-1.5mm
232			Bộ 21 Kg	2,274,300	
233	Vữa epoxy tự san phẳng (6/1)	A255	Bộ 07 Kg	798,000	2kg/1m²/lớp 1-1.5mm
234			Bộ 21 Kg	2,274,300	
235	**SƠN PU**				
236	Sơn PU (ngoài trờ các màu bóng)	A260	Bộ 1 Kg	170,000	5m²/kg/2lớp/100µm
237			Bộ 5 Kg	850,000	
238			Bộ 20 Kg	3,400,000	
239	Sơn PU Tàu Biển (Ngoài trời, chịu muối, hóa chất tốt)	A261	Bộ 1 Kg	193,500	5m²/kg/2lớp/100µm
240			Bộ 5 Kg	967,500	
241			Bộ 20 Kg	3,676,500	
242	Sơn đá granite PU (12/1)	A265	Bộ 6,5 Kg	926,000	
243			Bộ 26 Kg	3,518,800	
244	Sơn PU đa năng các màu bóng	A270	Bộ 1 Kg	181,000	5m²/kg/2lớp/70µm
245			Bộ 5 Kg	905,000	
246			Bộ 20 Kg	3,620,000	
247	Sơn PU đa năng nhanh khô, bóng mờ, mờ	A270F	Bộ 1 Kg	188,000	5m²/kg/2lớp/70µm
248			Bộ 5 Kg	940,000	
249			Bộ 20 Kg	3,572,000	
250	**Sơn PU Siêu Bền** - Chống thấm, kháng nước, hóa chất, nhanh khô - Độ bền trên 20 năm.	A2700	Bộ 1,8 Kg	540,000	
251			Bộ 09Kg	2,565,000	
252	**SƠN PU KHO LẠNH** (-5 độ - 20 độ C)				
253	Sơn PU kho lạnh tự san phẳng (4/4/14)	A276	Bộ 22 Kg	1,675,800	10kg/m²/4mm/-15°C
254			Bộ 5.5 Kg	441,000	
255	Sơn PU kho lạnh lên tường cho kim loại và bê tông	A277	Bộ 5 Kg	940,500	3m²/kg/150µm-200µm
256	**SƠN 2K SƠN NGOÀI TRỜI CHỐNG NGÀ VÀNG (1, 5, 20KG)**				
257	**Sơn 2K Bóng Cao**				
258	Trong suốt	A280	Kg	188,000	4m²/kg/2lớp/90µm
259	Các màu		Kg	198,500	
260	Sơn 2K trong suốt phủ bóng (sàn bê tông)	A280H	Kg	250,000	4m²/kg/2lớp/90µm
261	**Sơn 2K Siêu Cứng (Polyaspartic)**	A281	Kg	209,000	4m²/kg/2lớp/90µm
262	Trong suốt, các màu		Kg	270,000	
263	**KEO BÓNG**				
264	Keo bóng dầu (trong)	A301	Lon/0.8 L	143,000	5m²/lít/2 lớp/80µm
265			Lon/03 L	379,500	
266			Lon/05 L	715,000	
267			Th/18 L	2,445,300	
268	Keo bóng dầu (Alkyd, sẫm)	A306	Lon 01 L	121,000	5m²/lít/2 lớp/80µm
269			Lon 05 L	605,000	
270			Th/18 L	2,069,100	
271	Keo bóng phản quang hệ dầu	A303	Cal/01 L	392,700	4m²/kg/2 lớp/60µm
272			Cal/05 L	1,870,000	
273	**Keo bóng nước NANO** (Bám dính cao, bóng cho kim loại, sơn đá, gai, gấm ngoài trời)	A302	Lon/01 L	170,000	8m²/kg/lớp 40µm
274			Cal/05 L	850,000	
275			Th/18 L	2,907,000	
276	**SƠN NHỰA (1, 3, 17.5 Lít)**				
277	Sơn lót hệ DM	A310	Lít	132,000	8m²/kg/lớp 10µm
278	Sơn phủ các màu hệ DM	A316	Lít	137,500	4m²/kg/2lớp/60µm
279	**SƠN MÀU ĐẶC BIỆT**				
280	Sơn nhũ hệ nước: màu vàng 999, đồng, bạc, xanh	A320	0.8 L	200,000	3m²/L/2 lớp/70µm
281			5 L	1,000,000	
282			18 L	3,420,000	
283	Sơn nhũ hệ DM: màu vàng 999, đồng, bạc, xanh	A321	0.8 L	209,000	3m²/L/2 lớp/70µm
284			5 L	1,045,000	
285			18 L	3,573,900	
286	Sơn huỳnh quang (trong nhà) hệ nước	A322	Lít	150,000	
287	Sơn dạ quang hệ nước trong nhà xanh, vàng	A323	Lít	150,000	
288	**SƠN GỐM SỨ**				
289	Sơn Dầu Gốm Sứ	A330	Lít	132,000	4m²/Kg/2lớp/80µm
290	Sơn Nước Gốm Sứ	A333	Lít	150,000	
291	**SƠN CÁCH ĐIỆN (ĐG: 1, 5, 20 Kg)**				
292	Sơn Cách Điện 180 độ C (F, H)	A335	Kg	275,000	
293	Sơn Cách Điện 250 độ C (-, R, N, H, F)	A336	Kg	605,000	
294	Sơn Cách Điện 550 độ C (-, R, N, H, F)	A337	Kg	705,000	
295	Vecni Tẩm Cách Điện 180 độ C (F, H)	A338	Lon/1 Kg	250,000	
296			Lon/3 Kg	750,000	
297			Th/17 Kg	4,250,000	
298	**SƠN ĐÁ (CADIN STONE)**				
299	Sơn nền hạt trắng	A340	Th/25 Kg	743,650	0.8m²/kg/lớp
300			Lon/05 Kg	163,603	
301	Sơn đá phủ màu bảng màu	A341	Th/25 Kg	1,300,000	0.8m²/kg/lớp
302			Lon/05 Kg	260,000	
303	**SƠN HIỆU ỨNG**				
304	Vữa hiệu ứng	A349	Lon/05 Kg	205,000	
305			Th/25 Kg	971,000	
306	Sơn hiệu ứng trắng	A345	Lon/05 Kg	308,000	2m²/kg/lớp
307			Th/25 Kg	1,400,000	
308	Sơn hiệu ứng các màu	A346	Lon/05 Kg	625,000	0.65 Kg/ m²/lớp
309			Th/25 Kg	2,968,750	
310	**SƠN SẤY**				
311	Sơn sấy hệ dung môi các màu	A350	Th/20 Kg	2,750,000	8m²/Kg/ lớp 35µm
312	Sơn sấy hệ nước các màu	A355	Th/20 Kg	2,700,000	
313	**CHỐNG THẤM**				
314	Chống thấm xi măng cho sàn và tường	A360	Lon/1 L	107,000	3m²/lít/2 lớp
315			Th/05 L	535,000	
316			Th/18 L	1,829,700	
317	Chống thấm cho ngói, gốm	A361	Lon/1L	120,000	4m²/Kg/2 lớp
318			Cal/5L	406,600	
319	Chống thấm cho đá granite (gốc nước)	A362	Lon/1L	130,000	4m²/Kg/2 lớp
320			Cal/5L	617,500	
321	Chống thấm đen bitum	A364	Th/18 Kg	1,000,450	1 m²/kg/2 lớp
322			Lon/3.5 Kg	213,037	
323	Chống Thấm Ngược (cho sàn)	A365	Bộ/1 Kg	126,500	2m²/kg/2lớp/100µm
324			Bộ/05 Kg	600,875	
325			Bộ/20 Kg	2,277,000	
326	Chống Thấm Đa Năng (màu xám cho sân thượng, seno)	S100	Lon/1 L	120,000	
327			Th/05 L	600,000	
328			Th/18 L	2,052,000	
329	**SƠN NGÓI**				
330	Sơn lót ngói gốc nước	A370	Lon/1 L	120,000	8m²/lít/lớp
331			Th/05 L	600,000	
332			Th/18 L	2,052,000	
333	Sơn phủ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu gốc nước (các màu)	A371	Lon/1 L	173,000	5m²/lít/2 lớp
334			Th/05 L	850,000	
335			Th/18 L	2,958,300	
336	Sơn phủ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu gốc dầu (các màu)	A372	Lon/1 Kg	172,500	5m²/lít/2 lớp
337			Th/05 Kg	862,500	
338			Th/20 Kg	3,277,500	
339	**SƠN CHỐNG NÓNG, CÁCH NHIỆT**				
340	Sơn chống nóng hệ nước (cho tường đứng, mái tôn, màu trắng)	A380	Lon/05 L	1,035,000	2m²/lít/2lớp/300µm
341			Th/18 L	3,539,700	
342	Sơn chống nóng hệ dầu (cho mái tôn, màu trắng)	A381	Lon/05 L	1,035,000	2m²/lít/2lớp/300µm
343			Th/18 L	3,539,700	
344	Sơn chống nóng, cách nhiệt mái tôn hệ dầu 2 TP (4/1, màu trắng)	A382	Bộ/01 Kg	230,000	
345			Bộ/05 Kg	1,150,000	
346			Bộ/20 Kg	4,370,000	
347	Vữa chống nóng (cho sàn sân thượng)	A383	Bao/25Kg	800,000	
348	**SƠN THỂ THAO (CADIN SPORT)**				
349	Sơn đệm giảm chấn cao su màu đen, xám	A384	Th/20 Kg	1,900,000	2m²/kg/2 lớp
350			Lon/05 Kg	475,000	
351	Sơn phủ màu co giãn, chịu mài mòn không cát	A385	Th/20 Kg	3,000,000	2m²/kg/2 lớp
352			Lon/05 Kg	750,000	
353	Sơn phủ màu co giãn, sần, chịu mài mòn có cát (cho sân Tennis, Pickleball)	A386	Th/20 Kg	2,500,000	2m²/kg/2 lớp
354			Lon/05 Kg	625,000	
355	**SƠN KÍNH**				
356	Sơn kính trong nhà các màu (2 TP)	A390	Kg	231,000	4m²/kg/2lớp/90µm
357	Sơn kính ngoài trời các màu (2 TP)	A391	Kg	242,000	4m²/kg/2lớp/70µm
358	Sơn kính ngoài trời chống nóng màu trắng (2 TP)	A391P	Kg	253,000	4m²/kg/2lớp/70µm
359	Sơn kính màu dye (nhìn xuyên qua)	A392	Kg	231,000	4m²/kg/2lớp/70µm
360	Sơn lót cho kính (màu trong 2 TP)	A393	Kg	220,000	4m²/kg/2lớp/80µm
361	**SƠN CHỊU NHIỆT (CADIN HEAT: 1, 5, 20 Kg)**				
362	**Chịu nhiệt 200 độ C**				
363	Sơn lót chịu nhiệt cho sắt mạ kẽm 1 TP đỏ, xám	A421	Kg	209,000	8 m²/kg/lớp 30µm
364	Sơn lót chịu nhiệt giàu kẽm 1 TP	A425	Kg	220,000	
365	Sơn phủ các màu 1 TP	A423	Kg	220,000	4 m²/kg/2 lớp/60µm
366	Sơn lót chịu nhiệt 2 TP (màu xám, đỏ)	A422	Kg	209,000	8m²/kg/lớp 35µm
367	Sơn phủ các màu 2 TP	A424	Kg	220,000	4m²/kg/2lớp/90µm
368	**Chịu nhiệt 300 độ C**				
369	Sơn lót chịu nhiệt màu xám, đỏ 1 TP	A431	Kg	220,000	8m²/kg/lớp 30µm
370	Sơn phủ chịu nhiệt các màu 1 TP	A432	Kg	242,000	4m²/kg/2lớp/60µm
371	**Chịu nhiệt 400 độ C (1TP)**				
372	Sơn lót màu đỏ bầm, xám	A441	Kg	231,000	8 m²/kg/lớp 30µm
373	Sơn phủ các màu đỏ, vàng, đen, nhũ bạc	A442	Kg	264,000	4m²/kg/2lớp/60µm
374	**Chịu nhiệt 650 độ C (1TP)**				
375	Sơn lót màu đỏ, xám	A461	Kg	250,000	8m²/kg/lớp 30µm